

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0800373586
✽

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV.2021

Báo cáo tài chính gồm có:
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,140,485,423,704	2,705,717,930,705
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,362,568,518,421	616,523,339,816
1	Tiền	111		952,854,945,921	179,620,574,182
2	Các khoản tương đương tiền	112		409,713,572,500	436,902,765,634
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,500,000,000	301,600,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,500,000,000	301,600,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,265,573,187,132	1,328,600,011,002
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		798,676,331,269	483,117,365,403
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93,593,632,830	120,096,382,847
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	97,177,390,561
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	373,303,223,033	628,208,872,191
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		472,098,151,669	417,238,832,395
1	Hàng tồn kho	141	5.3	472,098,151,669	417,238,832,395
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		38,745,566,482	41,755,747,492
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,985,063,270	20,272,921,872
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21,760,503,212	21,482,825,620
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,828,457,647,349	3,575,743,722,559
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		112,602,224,464	50,987,169,081
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		97,326,405,383	35,000,000,000
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		15,275,819,081	15,987,169,081
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1,272,184,723,012	1,457,931,612,105
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1,208,748,951,676	1,391,899,625,855
	Nguyên giá	222		2,413,894,861,176	2,428,695,897,788
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,205,145,909,500)	(1,036,796,271,933)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	63,435,771,336	66,031,986,250
	Nguyên giá	228		78,688,750,029	78,688,750,029
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15,252,978,693)	(12,656,763,779)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		223,748,494,435	214,308,114,314

1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		223,748,494,435	214,308,114,314
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,207,093,819,777	1,839,372,132,584
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	1,762,013,648,436	1,465,294,519,238
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		452,906,343,389	360,055,546,231
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,995,000,000	17,353,094,158
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25,821,172,048)	(3,331,027,043)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		12,828,385,661	13,144,694,475
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		12,828,385,661	13,144,694,475
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,968,943,071,053	6,281,461,653,264
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,602,911,601,635	2,984,792,771,044
I	Nợ ngắn hạn	310		1,848,167,342,009	2,689,123,721,510
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		336,952,657,033	415,102,492,838
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,338,200,595	49,535,070,294
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		21,169,387,558	13,812,745,067
4	Phải trả người lao động	314		32,317,692,196	17,593,718,131
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,349,535,696	6,212,831,306
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	3,114,447,860	5,065,238,775
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	1,403,105,977,583	2,181,799,035,431
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,819,443,488	2,589,668
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		754,744,259,626	295,669,049,534
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	37,686,214,789
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	754,744,259,626	257,982,834,745
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4,366,031,469,418	3,296,668,882,220
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	4,366,031,469,418	3,296,668,882,220
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,264,344,960,000	2,217,599,740,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,264,344,960,000	2,217,599,740,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		712,606,123,817	692,089,189,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		72,330,911,673	72,330,911,673
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		305,136,996,147	303,036,563,437
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		117,025,165,725	114,879,509,874

	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		188,111,830,422	188,157,053,563
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,968,943,071,053	6,281,461,653,264

Người lập biểu

Đỗ Hoài Linh

Hải Dương Ngày 27 Tháng 01 Năm 2022
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,408,514,756,895	1,183,938,647,548	5,130,176,596,375	4,420,544,498,130
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		151,088,407	109,029,094	1,072,775,739	203,518,176
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,408,363,668,488	1,183,829,618,454	5,129,103,820,636	4,420,340,979,954
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,245,051,545,654	1,076,075,343,441	4,568,904,620,411	3,967,631,838,667
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		163,312,122,834	107,754,275,013	560,199,200,225	452,709,141,287
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	81,810,024,472	28,789,246,704	164,009,421,975	92,151,767,196
7 Chi phí tài chính	22	6.4	54,562,712,322	34,331,741,030	140,174,479,225	153,452,557,050
Trong đó: chi phí lãi vay	23		23,406,732,231	30,586,552,938	97,208,591,399	132,516,357,430
8 Chi phí bán hàng	25		91,858,761,322	34,931,994,852	297,643,490,756	112,060,271,152
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,533,039,358	17,065,858,201	58,420,421,614	65,776,675,097
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83,167,634,304	50,213,927,634	227,970,230,605	213,571,405,184
11 Thu nhập khác	31		691,608,151	1,176,563,388	3,011,246,415	3,420,207,422
12 Chi phí khác	32		30,540,506	3,821,997,968	3,080,376,541	3,827,712,030
13 Lợi nhuận khác	40		661,067,645	(2,645,434,580)	(69,130,126)	(407,504,608)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83,828,701,949	47,568,493,054	227,901,100,479	213,163,900,576
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		17,994,453,762	6,594,339,318	39,789,270,057	25,006,847,013
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65,834,248,187	40,974,153,736	188,111,830,422	188,157,053,563
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Hải Dương Ngày 27 Tháng 01 Năm 2022
Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2021

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		227,901,100,479	213,163,900,576
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		192,216,430,839	196,735,573,019
-	Các khoản dự phòng	03		22,490,145,005	3,331,027,043
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,795,085,025	(329,144,974)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(122,114,732,684)	(67,118,322,495)
-	Chi phí lãi vay	06		103,279,652,017	137,191,721,062
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		426,567,680,681	482,974,754,231
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(312,867,021,784)	166,357,628,811
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54,859,319,274)	285,504,314,042
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(101,360,814,824)	(34,792,735,204)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,604,167,416	9,281,837,899
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(97,105,103,448)	(131,289,596,398)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25,244,722,178)	(33,886,870,362)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(33,814,556,892)	(33,139,735,017)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(195,079,690,303)	711,009,598,002
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(48,500,819,964)	(59,962,007,977)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		476,818,182	3,586,363,637
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(247,080,690,000)	(1,219,232,004,701)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		834,358,080,561	1,619,137,367,565
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(394,855,876,360)	(844,063,407,627)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		94,080,000,000	60,772,780,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71,536,636,620	76,967,792,842
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		310,014,149,039	(362,793,116,261)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		1,067,262,154,488	559,961,500,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,997,233,916,012	4,058,460,962,585
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,285,139,686,097)	(4,330,240,901,938)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(148,350,075,501)	(105,571,913,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	631,006,308,902	182,609,647,647
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	745,940,767,638	530,826,129,388
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	616,523,339,816	85,809,419,198
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	104,410,967	(112,208,770)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,362,568,518,421	616,523,339,816

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 27 Tháng 01 Năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 33 ngày 11 tháng 01 năm 2022.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 33 ngày 11 tháng 01 năm 2022, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 3,264,344,960,000 đồng tương đương với 326,434,496 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	50,510%	50,51%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	92,060%	92,06%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Dương	46,950%	51,00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Singapore	50,510%	100,00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	65,100%	99,37%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Ti	Hải Dương	35,360%	70,00%	Vận tải hàng hóa
7	Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Hải Dương	86,460%	86,46%	Sản xuất bao Jumbo, Sling, túi PP nhỏ chất lượng cao
8	An Phat International Inc	United States	99,997%	100,00%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC ECOPLASTICS, LLC.	United States	74,998%	75,00%	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	882.226.306	593.190.456
Tiền gửi ngân hàng	951.972.719.615	179.027.383.726
Tương đương tiền	409.713.572.500	436.902.765.634
Cộng	<u>1.362.568.518.421</u>	<u>616.523.339.816</u>

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	4.802.921.672	26.087.980.951
Lãi dự thu	4.845.596.917	16.635.029.574
Phải thu từ phân chia BBC	61.394.556.093	53.121.899.780
Góp vốn BCC	210.000.000.000	400.000.000.000
Ký cược ký quỹ	10.278.382.886	11.295.030.995
Đặt cọc mua cổ phần	69.600.000.000	115.829.400.000
Phải thu khác	12.381.765.465	5.239.530.891
Cộng	<u>373.303.223.033</u>	<u>628.208.872.191</u>
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	350.576.081	350.576.081
Phải thu khác	14.925.243.000	15.636.593.000
Cộng	<u>15.275.819.081</u>	<u>15.987.169.081</u>

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	88.955.546.157	45.856.700.000
Nguyên liệu vật liệu	215.555.051.006	214.865.233.766
Công cụ dụng cụ	21.122.378.636	17.774.746.479
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	6.259.366.872	4.970.734.580
Thành phẩm	140.205.808.998	133.771.417.570
Hàng hóa	-	-
Cộng	<u>472.098.151.669</u>	<u>417.238.832.395</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
01/01/2021	558.484.692.255	1.656.700.072.838	167.937.368.715	7.399.597.734	13.615.020.000	24.559.146.246	2.428.695.897.788						
Mua trong kỳ		3.554.403.520		517.560.000	2.752.220.000		6.824.183.520						
Thanh lý, nhượng bán	(975.311.272)	(15.920.895.056)	(2.886.935.168)	(73.745.000)	(865.970.000)	(902.363.636)	(21.625.220.132)						
Phân loại lại													
31/12/2021	557.509.380.983	1.644.333.581.302	165.050.433.547	7.843.412.734	15.501.270.000	23.656.782.610	2.413.894.861.176						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
01/01/2021	138.628.480.320	786.596.810.256	86.980.878.178	3.913.379.914	7.245.194.347	13.431.528.918	1.036.796.271.933						
Khấu hao trong kỳ	27.071.848.988	140.994.851.152	17.393.952.737	1.048.066.712	917.919.103	2.193.577.233	189.620.215.925						
Thanh lý, nhượng bán	(975.311.272)	(15.920.895.056)	(2.886.935.168)	(73.745.000)	(865.970.000)	(547.721.862)	(21.270.578.358)						
31/12/2021	164.725.018.036	911.670.766.352	101.487.895.747	4.887.701.626	7.297.143.450	15.077.384.289	1.205.145.909.500						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
01/01/2021	419.856.211.935	870.103.262.582	80.956.490.537	3.486.217.820	6.369.825.653	11.127.617.328	1.391.899.625.855						
31/12/2021	392.784.362.947	732.662.814.950	63.562.537.800	2.955.711.108	8.204.126.550	8.579.398.321	1.208.748.951.676						

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2021	78.087.072.029	601.678.000	78.688.750.029
Tăng trong kỳ	-	-	-
31/12/2021	78.087.072.029	601.678.000	78.688.750.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2021	12.348.531.274	308.232.505	12.656.763.779
Khấu hao trong kỳ	2.532.803.640	63.411.274	2.596.214.914
31/12/2021	14.881.334.914	371.643.779	15.252.978.693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2021	65.738.540.755	293.445.495	66.031.986.250
31/12/2021	63.205.737.115	230.034.221	63.435.771.336

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	221.186.565	289.796.650
Lãi vay phải trả	-	33.216.439
Cổ tức phải trả	132.591.542	102.680.043
Phải trả phải nộp khác	2.760.669.753	4.639.545.643
Cộng	3.114.447.860	5.065.238.775

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 Đầu tư vào Công ty con

	Giá gốc VND	Số CP nắm giữ	Giá đóng cửa	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Số CP nắm giữ	Giá đóng cửa	Giá trị hợp lý Dự phòng VND VND
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	194.826.838.436	18.603.779	21.350	397.190.681.650	-	245.094.519.238	20.351.113	17.400	354.109.366.200
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	910.000.000.000	-	-	910.000.000.000	-	910.000.000.000	-	-	910.000.000.000
Công ty Cổ phần An thành Bicsol	67.200.000.000			67.200.000.000		67.200.000.000			67.200.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	362.751.510.000	-	-	362.751.510.000	-	243.000.000.000	-	-	240.147.067.115
An Phat International Inc	227.235.300.000			201.414.127.952	(25.821.172.048)				(2.852.932.885)
Cộng	1.762.013.648.436	18.603.779	21.350	1.938.556.319.602	(25.821.172.048)	1.465.294.519.238	20.351.113	17.400	1.571.456.433.315
									(2.852.932.885)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

	01/01/2021	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/12/2021
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	1.735.670.171.804	4.645.713.114.588	4.313.148.920.367	1.403.105.977.583
Trái phiếu phát hành	446.128.863.627	450.000.000.000	3.871.136.373	-
Cộng	2.181.799.035.431	5.095.713.114.588	4.317.020.056.740	1.403.105.977.583
b. Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	224.582.834.745	195.986.350.724	264.221.487.727	292.817.971.748
Trái phiếu phát hành	-	8.548.636.364	470.474.924.242	461.926.287.878
Vay đối tượng khác	16.200.000.000	16.200.000.000	-	-
Bên liên quan	17.200.000.000	17.200.000.000	-	-
Cộng	257.982.834.745	237.934.987.088	734.696.411.969	754.744.259.626

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2020	1.711.999.760.000	532.127.689.329	60.698.973.459	11.612.477.781	370.280.843.090	2.686.719.743.659
Vốn góp tăng trong năm	400.000.000.000	159.961.500.000	-	-	-	559.961.500.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	188.157.053.563	188.157.053.563
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	11.631.938.214	-	(44.201.365.215)	(32.569.427.001)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	105.599.980.000	-	-	-	(105.599.980.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(105.599.988.000)	(105.599.988.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1)	(1)
Số dư tại 01/01/2021	2.217.599.740.000	692.089.189.329	72.330.911.673	11.612.477.781	303.036.563.437	3.296.668.882.220
Vốn góp tăng trong năm	750.000.000.000	317.262.154.488	-	-	-	1.067.262.154.488
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	296.745.220.000	(296.745.220.000)	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	188.111.830.422	188.111.830.422
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	-	(37.631.410.712)	(37.631.410.712)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(148.379.987.000)	(148.379.987.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	3.264.344.960.000	712.606.123.817	72.330.911.673	11.612.477.781	305.136.996.147	4.366.031.469.418

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	413.037.465.155	335.879.886.061	1.407.417.345.041	1.171.928.754.274
Doanh thu bán thành phẩm	991.211.877.865	835.125.483.905	3.702.758.961.883	3.224.670.283.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.265.413.875	12.933.277.582	20.000.289.451	23.945.460.856
Doanh thu khác	-	-	-	-
Cộng	1.408.514.756.895	1.183.938.647.548	5.130.176.596.375	4.420.544.498.130

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	409.438.642.828	333.170.404.590	1.389.613.810.924,00	1.162.142.961.474
Giá vốn bán thành phẩm	835.612.902.826	742.904.938.851	3.179.290.809.487,00	2.805.488.877.193
Cộng	1.245.051.545.654	1.076.075.343.441	4.568.904.620.411	3.967.631.838.667

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.008.846.561	15.340.641.613	47.550.006.520	56.142.221.601
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.168.481.911	5.479.041.762	42.356.865.699	25.268.852.141
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	329.144.974		329.144.974
Lãi từ đầu tư BCC	9.820.376.802	2.840.418.355	18.093.033.115	5.611.548.480
Thu nhập về chuyển nhượng vốn	43.812.319.198	-	43.812.319.198	
Cổ tức được chia	-	4.800.000.000	12.197.197.443	4.800.000.000
Cộng	81.810.024.472	28.789.246.704	164.009.421.975	92.151.767.196

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	23.406.732.231	30.586.552.938	97.208.591.399	132.516.357.430
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1.414.537.892	1.168.840.908	6.071.060.618	4.675.363.632
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.330.566.150	853.568.141	11.609.597.178	12.927.669.891
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.795.085.025	-	2.795.085.025	
Chi phí tài chính khác	22.615.791.024	1.722.779.043	22.490.145.005	3.333.166.097
Cộng	54.562.712.322	34.331.741.030	140.174.479.225	153.452.557.050

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
3	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
4	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
5	An Thanh Biscol Singapore PTE Ltd	Công ty con
6	Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con
7	Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
8	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
9	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
10	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
11	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
12	Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
13	Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty cùng tập đoàn
14	Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
15	An Phat International Inc	Công ty con ngày 01/04/2021
16	AFC ECOPLASTICS, LLC	Công ty con ngày 01/04/2021
17	ANKOR BIOPLASTICS Co, Ltd	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
18	Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
19	Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
20	Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng mẹ
21	Công ty Cổ Phần Ancop	Công ty liên kết của công ty con

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.549.153.350.144	1.105.403.914.167
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	76.190.872.254	1.907.478.171
Công ty CP An Tiến Industries	28.657.798.540	52.128.992.732
Công ty CP An Thành Bicsol	718.089.672.508	867.224.828.817
Công ty CP Liên vận An Tín	1.009.270.454	1.059.973.544
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	273.790.008.938	80.989.330.483
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	135.696.993.686	55.790.724.233
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	579.830.174	289.090.908
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát 1	17.272.727	
Công ty CP Nhựa Hà Nội	160.000.000	
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	153.993.677.591	
Công ty TNHH An Trung Industries	214.790.919	124.196.872
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	705.000	387.500
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	5.000.000	
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	7.927.270.634	9.031.079.479
An Phat International, INC.	103.192.605.506	36.793.269.521
Công ty TNHH linh kiện nhựa ô tô Vinfast An Phát AFC Ecoplastics.,	28.181.826.322	64.561.907
Ankor Bioplastics	7.430.624.000	
Công ty CP ANBIO	13.817.087.255	
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	88.952.727	
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	109.090.909	
Mua hàng hóa dịch vụ	513.716.640.252	329.360.567.027
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	34.998.800	6.900.000
Công ty CP An Tiến Industries	32.227.434.220	72.387.985.960
Công ty CP An Thành Bicsol	140.999.918.941	115.281.271.462
Công ty CP Liên vận An Tín	247.809.862.648	62.886.094.155
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	25.217.079.175	
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	2.275.092.773	3.748.042.537
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	150.542.892	
Công ty TNHH An Trung Industries	20.602.448	128.925.920
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	13.500.000	
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	58.917.046.100	37.712.138.270
An Phat International, INC.	2.117.529.543	32.347.442.208
Ankor Bioplastics	197.104.640	4.861.766.515
Công ty CP ANBIO	3.549.196.072	
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	186.732.000	

Doanh thu hoạt động tài chính	27.710.651.105	16.349.138.343
Công ty CP An Tiến Industries	180.369.863	
Công ty CP An Thành Bicsol	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	-	642.739.726
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	19.371.218.046	10.906.398.617
Công ty CP Nhựa Hà Nội	2.092.960.803	
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	314.630.137	
Công ty TNHH An Trung Industries	47.084.931	
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	160.150.685	
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	744.236.640	
Chi phí hoạt động tài chính	21.057.534	-
Công ty CP Liên vận An Tín	13.068.493	
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát 1	7.989.041	

	31/12/2021	31/12/2020
Phải thu khách hàng ngắn hạn	510.460.118.994	252.661.456.579
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	1.414.225.988
Công ty CP An Thành Bicsol	193.600.852.989	151.053.301.088
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	222.798.246.095	25.149.164.739
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	3.799.482.054	25.979.674.225
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	64.453.721	41.430.372.941
Công ty TNHH An Trung Industries	-	82.237.910
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	279.740.492
An Phat International, INC.	82.432.622.221	7.272.739.196
AFC Ecoplastics.,	1.793.665.094	
Ankor Bioplastics	4.998.912.000	
Công ty CP ANBIO	971.884.820	
Phải thu khách hàng dài hạn	97.326.405.383	35.000.000.000
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	97.326.405.383	35.000.000.000
Người mua trả tiền trước	117.226.905	20.114.768.950
Công ty CP An Tiến Industries	117.226.905	20.114.768.950
Phải trả người bán ngắn hạn	29.439.284.031	25.958.577.235
Công ty CP An Tiến Industries	1.592.951.086	2.142.773.448
Công ty CP An Thành Bicsol	-	12.975.324.590
Công ty CP Liên vận An Tín	27.635.669.965	
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	-	449.515.660
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	30.245.070
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	210.662.980	10.360.718.467

Phải trả người bán dài hạn	-	22.792.936.812
Công ty CP Liên vận An Tín	-	12.432.218.345
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	10.360.718.467
Trả trước cho người bán	58.354.742.098	40.433.011.981
Công ty CP An Thành Bicsol	32.736.252.510	
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	23.363.247.900	16.304.506.611
Công ty TNHH An Trung Industries	-	6.823.799.288
An Phat International, INC.	-	14.851.991.594
Ankor Bioplastics	2.255.241.688	2.452.714.488
Phải thu khác	283.787.967.963	578.243.952.777
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	283.787.967.963	458.416.749.917
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	3.997.802.860
An Phat International, INC.	-	115.829.400.000
Phải trả khác	1.263.629.290	3.226.264.797
Công ty CP Liên vận An Tín	1.263.629.290	3.217.979.865
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát 1	-	8.284.932

Người lập

Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Trung